

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2025/HNGĐ-PT

Ngày 19 - 12 - 2025

V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Triết

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thanh Huyền, ông Nguyễn Duy Thuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Diệu Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 30/2025/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2025 về việc “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*”. Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 12/2025/HNGĐ-ST ngày 16/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5- Đắk Lắk) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 42/2025/QĐ-PT ngày 13/11/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 34/QĐ-PT ngày 26/11/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1994; Địa chỉ: Thôn A, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã E, tỉnh Đắk Lắk)- *Vắng mặt*.

Người đại diện theo uỷ quyền:

1. Ông Lê Thanh K, sinh năm 1990; Địa chỉ: G Y, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường B, tỉnh Đắk Lắk) (theo văn bản uỷ quyền ngày 19/9/2022) – *Có mặt*.

2. Bà Trần Thị T, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số nhà B thôn A, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã E, tỉnh Đắk Lắk) (theo văn bản uỷ quyền ngày 27/7/2023) – *Có mặt*.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn A, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã E, tỉnh Đắk Lắk) – *Có mặt*.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập (đều có đơn xin xét xử vắng mặt):

1. Ông Vương Quốc T1, sinh năm 1976; Địa chỉ: 8 đường N, khu phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã L, thành phố Hồ Chí Minh).

2. Anh Nguyễn Xuân T2, sinh năm 1985; Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (nay là xã Q, tỉnh Lâm Đồng).

3. Anh Nguyễn Lương B, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số nhà A đường H, phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường A, thành phố Hồ Chí Minh).

4. Anh Bùi Ngọc Q, sinh năm 1985; Địa chỉ: CT4.9.5 I, A N, phường C, quận N, thành phố Hà Nội (nay là phường T, thành phố Hà Nội).

5. Chị Phan Thị H, sinh năm 1991; Địa chỉ: Thôn A, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã E, tỉnh Đắk Lắk).

6. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1938; Địa chỉ: Thôn A, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã E, tỉnh Đắk Lắk).

7. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1959; Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa (xã T, tỉnh Thanh Hóa).

8. Anh Nguyễn Thiện D, sinh năm 1989; Địa chỉ: B thôn Đ, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã E, tỉnh Đắk Lắk).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (đều có đơn xin xét xử vắng mặt):

1. Ông Lê Văn T4, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số E thôn G, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (xã H, tỉnh Đắk Lắk).

2. Ông Lê Chí T5, sinh năm 1972; Địa chỉ: Thôn A, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã E, tỉnh Đắk Lắk).

*** Người kháng cáo:** Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Thanh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền trình bày:**

Trước đây chị Nguyễn Thị Tuyết N và anh Nguyễn Ngọc C là vợ chồng, trong quá trình chung sống, do phát sinh mâu thuẫn nên chị N và anh C đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 111/2022/QĐST-HNGĐ ngày 12/8/2022 tại Tòa án nhân dân huyện Krông Ana. Về tài sản chung, anh C và chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, tuy nhiên, sau khi ly hôn, anh chị không tự thỏa thuận được với nhau nên chị N làm đơn yêu cầu Tòa án phân chia các tài sản chung sau:

1. Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.957m², địa chỉ: Thôn A, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, theo GCNQSD đất số BU 387314 do UBND huyện K cấp ngày 15/12/2014 cho ông Nguyễn Ngọc C và bà Nguyễn Thị Tuyết N và tài sản gắn liền trên đất như đã mô tả trong biên bản định giá ngày 19/11/2024.

2. Thửa đất số 151, tờ bản đồ số 14, diện tích 2.018m², địa chỉ: Thôn A, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, thuộc GCNQSD đất số BH 730869 do UBND huyện K cấp ngày 23/4/2012 cho bà Trương Thị Đ, được cập nhật thay đổi chủ sử dụng đất cho ông Nguyễn Ngọc C và bà Nguyễn Thị Tuyết N vào ngày 09/5/2018 và tài sản gắn liền trên đất như đã mô tả trong biên bản định giá ngày 19/11/2024.

Nay chị N có nguyện vọng được quản lý sử dụng đổi với thửa đất số 36, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.957m² và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất; giao cho anh C được quyền quản lý sử dụng thửa đất số 151, tờ bản đồ số 14, diện tích 2.018m² và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất. Chị N sẽ thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản cho anh C theo quy định.

Đối với 01 bồn nước Inox 2m³, chân bồn cao 2,5m làm bằng sắt V5 có giá trị còn lại 2.800.000 đồng, chị N xác định đây là tài sản riêng của anh C nên không đề nghị giải quyết.

- Về nợ chung: Chị N xác định chị N và anh C không có khoản nợ chung nào.

Nguồn gốc hình thành khối tài sản chung 02 thửa đất nêu trên do anh C, chị N nhận chuyển nhượng bằng tiền anh chị đi làm tích góp được, không phải do vay ngân hàng hay vay vàng của bà T3.

Đối với tài sản gắn liền trên đất là căn nhà xây cấp 4, công trình phụ, sân, bờ rào được anh C, chị N xây dựng vào khoảng tháng 2 – tháng 3 năm 2020 với chi phí khoảng 270.000.000 đồng. Số tiền này anh C, chị N vay ngân hàng một phần và một phần anh chị đi làm tích góp được, không có việc anh chị mượn tiền của ông Vương Quốc T1, anh Nguyễn Xuân T2, anh Nguyễn Lương B, anh Bùi Ngọc Q, chị Phan Thị H, bà Nguyễn Thị C1 như nội dung đơn khởi kiện độc lập của những người liên quan.

Đối với khoản vay ngân hàng là 130.000.000 đồng, anh C và chị N đã thanh toán khoản nợ trên vào thời điểm anh chị đang làm thủ tục ly hôn. Anh C là người đứng ra bán bò dê (có 04 con bê, 02 con bò mẹ, 11 con dê và trước đó chị N có bắt 01 con bò mẹ, 01 con bò con để bán lấy tiền nuôi con) cùng với tiền anh C thu hoa lợi từ cây trồng trên đất và đã dùng số tiền này để tắt toán cho Ngân hàng.

Đối với các khoản tiền những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khởi kiện độc lập, chị N xác định các khoản nợ này chị N không biết, không tham gia vào việc vay tiền, đồng thời không có tài liệu chứng gì chứng minh việc chị N có vay. Vì vậy, chị N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện độc lập của ông T1, anh T2, anh B, anh Q, bà C1, bà T3 và anh D.

**** Quá trình tham gia tố tụng bị đơn anh Nguyễn Ngọc C trình bày:***

Trước đây anh C và chị N là vợ chồng, đã ly hôn năm 2022, sau khi ly hôn, anh và chị N không tự thỏa thuận được việc chia tài sản chung. Quá trình chung sống, anh C và chị N đã tạo dựng được khối tài sản chung là 02 thửa đất và tài sản gắn liền với đất như chị N trình bày.

Nguồn gốc hình thành khối tài sản chung nêu trên là do anh C và chị N nhận chuyển nhượng. Cụ thể năm 2014 anh chị nhận chuyển nhượng thửa đất số 36 của

bà Trần Thị T6 với giá là 100.000.000 đồng; số tiền chuyển nhượng này là do anh chị đi làm tích góp lại và vay vàng của bà Nguyễn Thị T3 là cô ruột của anh C với số vàng là 01 cây vàng 9999. Khi vay vàng của bà T3 thì anh C chị N có bàn bạc với nhau. Anh C là người trực tiếp gọi điện cho bà T3 để vay và sau đó anh C có nhờ anh trai là Nguyễn Xuân T2 nhận vàng từ bà T3 và nhờ anh T2 bán số vàng này được số tiền khoảng 36.000.000 đồng. Sau đó anh T2 gửi số tiền này cho anh C, chị N nhưng gửi bằng hình thức nào thì anh C không nhớ. Khi vay, bà T3 có nói rõ việc vay vàng thì sẽ trả bằng vàng. Vì là người trong gia đình nên hai bên không viết giấy tờ vay mượn gì và thỏa thuận khi nào có điều kiện anh chị sẽ thu xếp trả nợ cho bà T3, không thỏa thuận lãi suất.

Đến năm 2018 anh chị nhận chuyển nhượng thửa đất số 151 của bà Trương Thị Đ với giá 200.000.000 đồng; số tiền chuyển nhượng này một phần là do anh chị đi làm tích góp được và vay mượn thêm ngân hàng.

Đến năm 2019, anh chị chuyển về sinh sống tại thôn A, xã D, huyện K và khoảng tháng 2 - tháng 3 năm 2020 thì anh chị xây nhà trên thửa đất số 36 nêu trên để ở với chi phí hết khoảng hơn 300.000.000 đồng. Tại thời điểm xây nhà, anh chị không có tiền để xây nên vay của người thân hai bên gia đình và vay ngân hàng. Cụ thể:

- Vay của bà Nguyễn Thị C1 (là bà ngoại của chị N) số tiền 30.000.000 đồng để làm sân và cổng. Bà C1 có giao tiền mặt cho anh C, chị N. Hàng tháng anh C có gửi cho bà C1 200.000 đồng tiền lãi.

- Vay của anh Nguyễn Lương B (là anh ruột anh C) số tiền 20.000.000 đồng. Anh B chuyển khoản số tiền này cho anh C thông qua số tài khoản của vợ anh B là chị Nguyễn Thị D1.

- Vay của anh Nguyễn Xuân T2 (là anh ruột anh C) số tiền 25.000.000 đồng chia làm 02 lần: Lần 01 là 20.000.000 đồng do anh T2 chuyển khoản cho anh C thông qua tài khoản của vợ anh T2 là chị Lê Thị T7. Lần 02 là 5.000.000 đồng do anh T2 trực tiếp đưa tiền mặt cho anh C.

- Vay của ông Vương Quốc T1 (là cậu ruột của anh C) số tiền 40.000.000 đồng. Ông T1 là người trực tiếp đưa tiền cho anh C tại nhà anh Nguyễn Lương B.

- Vay của anh Bùi Ngọc Q (là em họ của anh C) số tiền 50.000.000 đồng. Anh Q chuyển khoản số tiền này cho anh C.

- Vay của chị Phan Thị H (là chị dâu họ của chị N) số tiền 17.000.000 đồng, anh C gọi điện thoại cho chị H để vay, chị N là người nhận tiền.

- Vay của ông Lê Chí T5 (là chú họ của chị N) số tiền 2.500.000 đồng.

Trước khi vay các khoản tiền trên, anh C, chị N đều bàn bạc, thống nhất với nhau về việc mượn tiền, sau đó anh C là người đứng ra vay. Do đều là anh em họ hàng nên các bên không viết giấy tờ gì, chỉ thỏa thuận miệng, khi nào anh C, chị N có điều kiện sẽ thu xếp trả nợ, không thỏa thuận lãi suất.

- Ngày 06/01/2022, anh C có vay của anh Nguyễn Thiện D số tiền 100.000.000 đồng để đáo hạn tại Ngân hàng N1 – Phòng G theo Hợp đồng tín dụng số

5204LAV2020 ngày 11/02/2020 với số tiền vay là 130.000.000 đồng. Khi vay, anh C viết giấy mượn tiền và hẹn vài ngày sau khi đáo hạn xong sẽ trả nhưng vì tại thời điểm này anh C, chị N đang giải quyết việc ly hôn nên chị N không đồng ý tiếp tục đáo hạn lại món vay này nữa, do vậy anh C không thể thu xếp trả lại tiền cho anh D như thỏa thuận. Ngoài ra, để có tiền trả nợ ngân hàng, anh C đã bán 02 con bê và đàn dê được khoảng 40.000.000 đồng và dùng số tiền này trả trước cho ngân hàng 30.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi còn nợ.

- Quá trình xây nhà, anh C chị N có nợ tiền vật liệu xây dựng của ông Lê Văn T4 số tiền 5.000.000 đồng. Anh C có ký vào hóa đơn, sổ sách của ông Lê Văn T4 để xác nhận công nợ.

Về tài sản chung và công nợ anh C đề nghị Tòa án chia đôi mỗi bên 50%.

*** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày:**

- Anh Nguyễn Thiện D:

Do có quan hệ quen biết với anh C nên vào ngày 06/01/2022, anh D có cho anh C vay số tiền 100.000.000 đồng, mục đích để đáo hạn ngân hàng. Khi vay, anh C có viết giấy mượn tiền, có ký xác nhận vào bên người mượn tiền. Khi anh D giao tiền cho anh C vay thì chị N không có mặt, anh C nói vay để đáo hạn đối với khoản nợ chung của chị N và anh C tại ngân hàng. Anh C nói chỉ vay khoảng 02-03 ngày sau khi đáo hạn được thì sẽ trả lại cho anh D nhưng trong giấy vay tiền lại thể thiện thời hạn vay là 02 tháng để phòng trường hợp anh C không thu xếp trả tiền được như anh C đã nói trước đó. Đến nay anh C, chị N vẫn chưa trả tiền cho anh D.

Nay anh D yêu cầu Tòa án buộc anh C, chị N phải trả cho anh D số tiền vay là 100.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất.

- Bà Nguyễn Thị C1:

Bà C1 là bà ngoại của chị N. Vào khoảng năm 2019, khi anh C chị N xây nhà, do sân và cổng nhà anh C chị N chưa hoàn thiện nên bà C1 có nói với anh chị làm cho xong, bà có sẵn số tiền dưỡng già 30.000.000 đồng nên bà đã cho anh C, chị N mượn để làm sân và cổng. Khi vay, do quan hệ bà cháu nên hai bên không làm giấy vay tiền gì mà chỉ thỏa thuận bằng miệng. Lúc bà C1 cho vay thì có cả vợ chồng chị N, anh C đứng ra vay. Bà C1 giao số tiền này cho anh C và chị N tại nhà của anh chị. Từ khi vay cho tới nay, chị N anh C chưa trả cho bà được khoản tiền gốc nào.

Nay bà C1 yêu cầu Tòa án buộc anh C, chị N phải trả cho bà số tiền vay là 30.000.000 đồng.

- Anh Nguyễn Xuân T2:

Anh T2 là anh ruột của anh C. Khoảng giữa năm 2020, anh T2 có cho vợ chồng anh C, chị N vay số tiền 25.000.000 đồng để làm nhà. Lúc cho vay cả hai vợ chồng chị N, anh C là người đứng ra vay, nhận tiền vay. Anh T2 cho anh C, chị N vay số tiền này làm 02 lần, cụ thể:

+ Lần 1 anh T2 có mượn tài khoản của vợ là chị Lê Thị T7 để chuyển số tiền 20.000.000 đồng cho anh C, chị N vay. Số tiền 20.000.000 đồng này là tiền riêng của anh T2, không liên quan gì đến chị T7 và anh T2 chỉ mượn tài khoản của chị T7 để chuyển tiền cho anh C, chị N.

+ Lần 2 anh T2 cho anh C, chị N vay số tiền 5.000.000 đồng. Anh T2 giao số tiền này cho anh C, chị N tại nhà của anh T2.

Cả 02 lần vay trên vì do quan hệ anh em trong nhà, tin tưởng nhau nên hai bên không làm giấy tờ gì mà chỉ thỏa thuận miệng. Từ khi vay cho tới nay, chị N anh C chưa trả cho anh T2 được khoản tiền nào. Nay anh T2 yêu cầu Tòa án buộc anh C, chị N phải trả cho anh T2 số tiền vay là 25.000.000 đồng.

Ngoài ra, anh T2 còn xác nhận trước đây khi anh C, chị N mới cưới nhau thì anh C, chị N có mượn bà T3 (là cô ruột của anh T2 và anh C) 01 cây vàng 9999 để mua đất. Do lúc đó anh T2 đang ở quê nên anh C, chị N có nhờ anh T2 đến nhà bà T3 nhận số vàng mà anh chị đã mượn của bà T3 trước đó để đem đi bán. Anh T2 có nhận của bà T3 01 cây vàng 9999 sau đó bán được số tiền hơn 30.000.000 đồng. Sau khi bán vàng xong anh T2 có gửi tiền vào cho anh C, chị N, còn gửi tiền bằng hình thức nào thì anh T2 không nhớ vì thời gian đã lâu.

- Anh Nguyễn Lương B:

Anh B là anh ruột của anh C. Khoảng giữa năm 2020, anh B có cho vợ chồng anh C, chị N vay số tiền 20.000.000 đồng để xây nhà. Khi vay, do mối quan hệ là anh em ruột nên hai bên không lập giấy tờ gì, chỉ thỏa thuận bằng miệng, không thỏa thuận về thời gian vay cũng như lãi suất. Lúc cho vay có mặt cả hai vợ chồng anh C, chị N đứng ra vay. Từ khi vay cho đến nay, chị N và anh C chưa trả cho anh B được khoản tiền nào. Nay anh B yêu cầu chị N, anh C phải có trách nhiệm trả cho anh B số tiền gốc là 20.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Ông Vương Quốc T1:

Ông T1 là cậu ruột của anh C. Khoảng giữa năm 2020, ông T1 có cho vợ chồng anh C, chị N vay số tiền 40.000.000 đồng để xây nhà. Khi vay, do mối quan hệ là cậu cháu ruột, nên hai bên không lập giấy tờ gì, chỉ thỏa thuận bằng miệng, không thỏa thuận về thời gian vay cũng như lãi suất. Anh C là người trực tiếp nhận tiền mặt. Lúc cho vay có mặt cả hai vợ chồng anh C chị N đứng ra vay. Từ khi vay cho đến nay, chị N và anh C chưa trả cho ông T1 được khoản tiền nào. Nay ông T1 yêu cầu chị N, anh C phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền gốc là 40.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

- Anh Bùi Ngọc Q:

Anh Q là em con dì của anh C. Giữa năm 2020, anh Q có cho vợ chồng anh C, chị N vay số tiền 50.000.000 đồng để xây nhà. Khi vay, do mối quan hệ là anh em trong nhà nên hai bên không lập giấy tờ gì, chỉ thỏa thuận bằng miệng, không thỏa thuận về thời gian vay cũng như lãi suất. Anh Q đã chuyển số tiền vay nêu trên vào tài khoản của anh C. Từ khi vay cho đến nay, anh C và chị N chưa trả cho anh Q

được khoản tiền nào. Nay anh Q yêu cầu chị N, anh C phải có trách nhiệm trả cho anh Quân số tiền gốc là 50.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

- Bà Nguyễn Thị T3:

Anh C là cháu ruột của bà T3. Vào khoảng tháng 3/2017 (âm lịch), anh C, chị N có kế hoạch mua đất làm nhà tại xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk nên anh C đã gọi điện thoại về cho bà T3 hỏi vay tiền, vì lúc đó điều kiện kinh tế của anh C, chị N khó khăn nên bà T3 thương anh chị và đồng ý cho anh chị vay 01 cây vàng 9999 hiệu Kim Chung, Thanh Hóa, đây là số vàng bà T3 tiết kiệm được. Vì anh C, chị N ở xa nên hai bên không lập giấy tờ vay mượn gì, số vàng này bà T3 đã giao cho anh trai của anh C là Nguyễn Xuân T2 cầm đi bán và gửi tiền cho vợ chồng anh C, còn gửi bằng hình thức gì thì bà T3 không biết, bà chỉ biết anh C đã nhận được số tiền do anh T2 gửi vào. Kể từ năm 2017 đến nay bà T3 chưa yêu cầu anh C, chị N trả số vàng này vì thấy anh chị điều kiện khó khăn và để tạo điều kiện cho anh chị làm ăn. Nay vợ chồng anh C chị N đã ly hôn và yêu cầu Tòa án chia tài sản sau khi ly hôn, bà T3 yêu cầu anh C, chị N phải trả lại cho bà T3 01 cây vàng 9999 và không yêu cầu tính lãi suất.

- Chị Phan Thị H:

Chị H là chị dâu họ của chị Nguyễn Thị Tuyết N. Vào khoảng năm 2019, chị H có cho vợ chồng anh C, chị N vay số tiền 17.000.000 đồng để làm nhà. Do quan hệ họ hàng, tin tưởng nhau nên hai bên không làm giấy tờ gì mà chỉ thỏa thuận bằng miệng. Lúc chị H cho vay thì có cả hai vợ chồng chị N, anh C đứng ra vay. Chị N là người đứng ra nhận số tiền này. Lần 1 là 10.000.000 đồng vào ngày anh C, chị N mở móng để xây nhà. Lần 2 là 3.000.000 đồng và lần 3 là 4.000.000 đồng sau khi anh C, chị N đã xây nhà xong. Từ khi vay cho tới nay, chị N, anh C chưa trả cho chị H được khoản tiền nào.

Vì cách đây một thời gian chị H có gọi điện trao đổi với chị N và chị N có đề nghị chị H cho chị N thời gian trả nợ, còn anh C cũng hứa sẽ thu xếp trả nợ cho chị H nên chị xin rút yêu cầu khởi kiện độc lập trong vụ án này, không đề nghị Tòa án giải quyết nữa và đề nghị giải quyết xét xử vắng mặt chị.

*** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:**

- **Ông Lê Văn T4:** Ông T4 là chủ cửa hàng V-Văn Tám. Vào khoảng năm 2020, ông T4 có bán tôn và sắt cho vợ chồng anh Nguyễn Ngọc C và chị Nguyễn Thị Tuyết N. Số lượng tôn và sắt mà ông T4 đã bán cụ thể là bao nhiêu thì ông không nhớ, ông chỉ nhớ có chốt số tiền còn nợ là 5.000.000 đồng, ông T4 có lập hóa đơn bán hàng và ghi số số tiền còn nợ này, đồng thời ông có giao cho anh C một giữ một bản hóa đơn, còn hóa đơn mà ông lưu giữ hiện nay đã thất lạc nên không thể cung cấp cho Tòa án. Ông T4 là người trực tiếp chở vật tư đến giao cho anh C và chị N, có lúc chị N nhận và cũng có lúc do anh C nhận. Xét thấy số tiền nợ này không lớn, ông T4 sẽ tự trao đổi và thỏa thuận với anh C, chị N về việc trả nợ nên ông không có yêu cầu khởi kiện độc lập trong vụ án này.

- **Ông Lê Chí T5:** Ông T5 là chú họ của chị N. Vào khoảng năm 2019, ông T5 có cho anh C và chị N vay số tiền 2.500.000 đồng, mục đích vay làm gì thì ông T5

không biết, khi cho mượn do quan hệ họ hàng tin tưởng nhau nên hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng mà không có giấy tờ gì. Từ khi cho vay đến nay anh C, chị N chưa trả cho ông T5. Vì số tiền nợ không nhiều nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 12/2025/HNGĐ-ST ngày 16/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5- Đắk Lắk) đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 33; Điều 59, điểm a khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 24; điểm b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tuyết N.

1.1 Chia cho chị Nguyễn Thị Tuyết N được quyền sở hữu, sử dụng những tài sản sau:

- Thừa đất số 36, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.957m², địa chỉ: Thôn A, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, thuộc GCNQSD đất số BU 387314, sổ vào sổ CH01489, do UBND huyện K cấp ngày 15/12/2014 cho ông Nguyễn Ngọc C và bà Nguyễn Thị Tuyết N và tài sản gắn liền trên đất, đã được định giá tại biên bản định giá ngày 19/11/2024, có tứ cận:

- + Phía Bắc giáp đường đất dài 30m;
- + Phía Nam giáp thửa đất số 151 dài 45m;
- + Phía Tây giáp đường đất dài 52,8m;
- + Phía Đông giáp đất bà T dài 52,23m.

Có trị giá 254.410.000 đồng.

- Nhà ở, vật kiến trúc trên đất: Nhà ở cấp 4 diện tích 76,52m², nhà tắm chung với nhà vệ sinh diện tích 9,805m², mái che lợp tôn thiếc, nền xi măng diện tích 40,05m² và tường rào, sân phơi, trụ cổng và cổng sắt, có tổng trị giá là 299.765.096 đồng.

- Toàn bộ cây trồng trên đất có tổng trị giá là 52.348.540 đồng.

Tổng giá trị tài sản chị N được chia là 606.523.636 đồng.

Chị Nguyễn Thị Tuyết N có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Trên đất có 01 Bồn nước Inox 2m³, chân bồn cao 2,5 m làm bằng sắt V5 là tài sản riêng của anh C, anh C được quyền di dời đi nơi khác.

1.2 Chia cho anh Nguyễn Ngọc C được quyền sở hữu, sử dụng những tài sản sau:

- Thửa đất số 151, tờ bản đồ số 14, diện tích 2.018m², địa chỉ: Thôn A, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, thuộc GCNQSD đất số BH 730869, số vào sổ CH03755, do UBND huyện K cấp ngày 23/04/2012 cho bà Trương Thị Đ, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện K cập nhật thay đổi chủ sử dụng đất cho ông Nguyễn Ngọc C và bà Nguyễn Thị Tuyết N vào ngày 09/5/2018 và tài sản gắn liền trên đất, có tứ cận:

- + Phía Bắc giáp thửa số 36 dài 27,61m + 1,2m + 16,51m;
- + Phía Nam giáp đường đất dài 37,16 m + 8,3m + 11,4m;
- + Phía Tây giáp đường đất dài 20,59m + 17,17m;
- + Phía Đông giáp đất bà Trần Thị T dài 44,6m.

Có trị giá là 262.340.000 đồng.

- Vật kiến trúc trên đất: Hàng rào 12 trụ bê tông xi măng, căng dây thép gai có giá trị là 6.632.400 đồng.

- Toàn bộ cây trồng trên đất có tổng giá trị là 56.153.420 đồng.

Tổng giá trị tài sản anh C được chia là 325.125.820 đồng.

Anh Nguyễn Ngọc C có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

2. Chị Nguyễn Thị Tuyết N có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh Nguyễn Ngọc C số tiền 140.698.908 đồng.

3. Về yêu cầu của những người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập:

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị C1, buộc anh Nguyễn Ngọc C và chị Nguyễn Thị Tuyết N phải trả cho bà Nguyễn Thị C1 số tiền 30.000.000 đồng, chia theo phần anh C, chị N mỗi người phải trả 50% bằng 15.000.000 đồng;

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Vương Quốc T1, buộc anh Nguyễn Ngọc C và chị Nguyễn Thị Tuyết N phải trả cho ông Vương Quốc T1 số tiền 40.000.000 đồng, chia theo phần anh C, chị N mỗi người phải trả 50% bằng 20.000.000 đồng;

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Xuân T2, buộc anh Nguyễn Ngọc C, chị Nguyễn Thị Tuyết N phải trả cho anh Nguyễn Xuân T2 số tiền 25.000.000 đồng, chia theo phần anh C, chị N mỗi người phải trả 50% bằng 12.500.000 đồng;

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Lương B, buộc anh Nguyễn Ngọc C, chị Nguyễn Thị Tuyết N phải trả cho anh Nguyễn Lương B số tiền 20.000.000 đồng, chia theo phần anh C, chị N mỗi người phải trả 50% bằng 10.000.000 đồng;

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Bùi Ngọc Q, buộc anh Nguyễn Ngọc C, chị Nguyễn Thị Tuyết N phải trả cho anh Bùi Ngọc Q số tiền 50.000.000 đồng, chia theo phần anh C, chị N mỗi người phải trả 50% bằng 25.000.000 đồng;

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Thiện D, buộc anh Nguyễn Ngọc C, chị Nguyễn Thị Tuyết N phải trả cho anh Nguyễn Thiện D số tiền 100.000.000 đồng, chia theo phần anh C, chị N mỗi người phải trả 50% bằng 50.000.000 đồng;

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T3, buộc anh Nguyễn Ngọc C phải trả cho bà Nguyễn Thị T3 10 chỉ vàng 9999, quy đổi thành tiền tại thời điểm xét xử bằng 10.280.000 đồng/01 chỉ bằng 102.800.000 đồng;

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu độc lập của chị Phan Thị H. Trả lại đơn yêu cầu độc lập và tài liệu chứng cứ kèm theo cho chị H. Chị H được khởi kiện lại vụ án theo thủ tục quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/4/2025, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Thanh K kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc buộc nguyên đơn liên đới cùng bị đơn trả nợ cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không đúng, đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng tuyên nguyên đơn không có nghĩa vụ liên đới cùng bị đơn trả nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:**

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng như các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 12/2025/HNGĐ-ST ngày 16/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5- Đắk Lắk).

Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đương sự, của đại diện Viện kiểm sát; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định nên vụ án được xem xét theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với yêu cầu chia tài sản chung:

Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận, trong thời kỳ hôn nhân khối tài sản chung của chị N và anh C gồm có: Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.957m², theo GCNQSD đất số BU 387314 do UBND huyện K cấp ngày 15/12/2014 cho ông Nguyễn Ngọc C và bà Nguyễn Thị Tuyết N; Thửa đất số 151, tờ bản đồ số 14, diện tích 2.018m² thuộc GCNQSD đất số BH 730869 do UBND huyện K cấp ngày 23/4/2012 cho bà Trương Thị Đ, được cập nhật thay đổi chủ sử dụng đất cho ông Nguyễn Ngọc C và bà Nguyễn Thị Tuyết N vào ngày 09/5/2018.

Toà án cấp sơ thẩm phân chia khối tài sản chung trên như sau: Chia cho chị N được quyền sở hữu, sử dụng thửa đất số 36, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.957m² và tài sản trên đất trị giá 606.523.636 đồng; chia cho anh C được quyền sở hữu, sử dụng thửa đất số 151, tờ bản đồ số 14, diện tích 2.018m² và tài sản gắn liền với đất trị giá 325.125.820 đồng. Chị N có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh C số tiền 140.698.908 đồng. Xét thấy việc phân chia như trên phù hợp với nguyện vọng của các bên đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật, các đương sự đều không kháng cáo nội dung này nên đương nhiên có hiệu lực pháp luật.

[2.2] Đối với các khoản nợ:

Trong vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập buộc chị N và anh C trả nợ bao gồm:

1. Anh Nguyễn Thiện D số tiền 100.000.000 đồng do anh C ký giấy nhận nợ vào ngày 06/01/2022, mục đích để đáo hạn khoản nợ ngân hàng của anh C và chị N trước đó.

2. Bà Nguyễn Thị C1 (bà ngoại chị N) số tiền 30.000.000 đồng để làm sân và cổng.

3. Anh Nguyễn Xuân T2 (anh ruột anh C) số tiền 25.000.000 đồng để xây nhà.

4. Anh Nguyễn Lương B (anh ruột anh C) số tiền 20.000.000 đồng để xây nhà.

5. Ông Vương Quốc T1 (cậu ruột anh C) số tiền 40.000.000 đồng để xây nhà.

6. Anh Bùi Ngọc Q (em họ anh C) số tiền 50.000.000 đồng để xây nhà.

7. Bà Nguyễn Thị T3 (cô ruột anh C) 01 cây vàng để mua thửa đất số 36, tờ bản đồ số 14.

8. Chị Phan Thị H (chị họ chị N) số tiền 17.000.000 đồng để xây nhà.

Quá trình giải quyết vụ án, anh C thừa nhận tất cả các khoản nợ trên, mục đích vay là để mua đất, xây nhà. Còn chị N cho rằng, tài sản chung của anh chị có được từ nguồn tiền tích góp đi làm của hai vợ chồng, không vay mượn của ai, các khoản nợ trên chị không tham gia, không biết và không đồng ý trả nợ.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với khoản nợ của anh Nguyễn Thiện D, có giấy nhận nợ vào ngày 06/01/2022 do anh C ký, nội dung ghi rõ là để trả nợ Ngân hàng N1 khoản vay 130.000.000 đồng (BL 218). Tuy anh C là người trực tiếp vay, không có chị N nhưng

khoản vay được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, mục đích tất toán khoản nợ chung của hai vợ chồng trước đó (chị N cũng thừa nhận khoản nợ này) và thực tế theo chứng từ giao dịch với Ngân hàng mà anh C cung cấp thì vào ngày 06/01/2022, anh C đã thực hiện tất toán khoản nợ 100.000.000 đồng (BL 49). Chị N cho rằng, tiền trả nợ ngân hàng là tiền bán bò, dê và bán hoa lợi cây trồng trên đất. Tuy nhiên chị N không phải là người đứng ra trả nợ cho Ngân hàng, không có chứng cứ chứng minh về nguồn tiền trả nợ nên cần xác định đây là khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân và buộc chị N, anh C liên đới trả cho anh D là phù hợp.

Đối với khoản nợ của bà Nguyễn Thị C1 số tiền 30.000.000 đồng, ông Vương Quốc T1 40.000.000 đồng là những khoản vay người thân, chỉ thỏa thuận miệng, không có giấy tờ chứng minh, chỉ được anh C thừa nhận là vay để xây nhà, anh C nhận tiền, còn chị N xác định không biết và không liên quan, tiền xây nhà là do vợ chồng tích góp; phía anh C cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền này dùng vào mục đích chung trong gia đình. Toà án cấp sơ thẩm buộc chị N có nghĩa vụ liên đới cùng anh C trả $\frac{1}{2}$ các khoản nợ trên là thiếu cơ sở, chưa phù hợp với các quy định về chứng cứ tại các Điều 93, 94, 95 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong trường hợp này cần xác định đây là các khoản nợ riêng của anh C và buộc anh C thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà C1, ông T1.

Theo Sao kê tài khoản của anh C thì vào ngày 27/02/2020 anh C nhận được số tiền 50.000.000 đồng (BL 221) do anh Bùi Ngọc Q chuyển khoản; ngày 21/3/2020 chị Lê Thị T7 (vợ anh Nguyễn Xuân T2) chuyển khoản số tiền 20.000.000 đồng (BL 221); ngày 13/4/2020 chị Nguyễn Thị D1 (vợ anh Nguyễn Lương B) chuyển khoản số tiền 20.000.000 đồng (BL 220). Các giao dịch nêu trên đều không ghi rõ nội dung nhưng được các đương sự thừa nhận là khoản tiền anh Q, anh T2, anh B cho anh C và chị N mượn để xây nhà.

Xét thời gian thực hiện các giao dịch là vào đầu năm 2020, phù hợp với thời điểm xây nhà mà cả chị N và anh C khai nhận, cả hai đang trong thời kỳ hôn nhân chưa xảy ra mâu thuẫn; hơn nữa, việc chị N khai nguồn tiền xây nhà là do vợ chồng đi làm tích góp nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ thể hiện nguồn thu nhập của bản thân, trong khi anh C làm công nhân mức lương chỉ đủ phục vụ gia đình còn chị N công việc không ổn định, bận chăm sóc 02 con nhỏ sinh năm 2016 và 2017, đến năm 2019 anh chị chuyển về sinh sống tại thôn A, xã D, huyện K mới bắt đầu mua đất, làm nhà. Như vậy, có cơ sở khẳng định các giao dịch chuyển khoản nêu trên là khoản tiền anh Q, anh T2 và anh B cho chị N, anh C vay để làm nhà, đến nay chưa trả nên cần buộc chị N, anh C liên đới trả nợ là phù hợp. Chị N kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm không buộc chị liên đới trả nợ cùng anh C là không có cơ sở xem xét.

Riêng số tiền 5.000.000 đồng anh T2 khai cho anh C, chị N vay tiền mặt nhưng không có giấy tờ chứng minh, chị N không thừa nhận mà chỉ có anh C thừa nhận vay nên cần buộc một mình anh C có nghĩa vụ trả cho anh T2.

Đối với khoản nợ 01 cây vàng của bà Nguyễn Thị T3, Tòa án cấp sơ thẩm xác định là khoản vay riêng và buộc cá nhân anh C trả nợ, không buộc chị N liên đới trách nhiệm là có căn cứ. Đối với yêu cầu độc lập của chị Phan Thị H buộc chị N,

anh C trả số tiền 17.000.000 đồng thì chị H đã rút yêu cầu, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết là phù hợp. Nội dung này chị H, anh C, bà T3 và chị N không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do xem xét lại về nghĩa vụ trả nợ của chị N và anh C nên cần tính lại án phí dân sự sơ thẩm như sau:

Án phí đối với phần tài sản được chia: Tổng giá trị khối tài sản chung là 931.649.456 đồng, chị N, anh C mỗi bên được hưởng $\frac{1}{2}$, tương đương số tiền 465.824.728 đồng, án phí mỗi người phải chịu là 22.632.989 đồng.

Án phí đối với nghĩa vụ trả nợ: Anh C phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông T1, anh T2, anh B, anh Q, bà C1, bà T3, anh D tổng số tiền là 272.800.000 đồng, tương đương án phí 13.640.000 đồng.

Chị N có nghĩa vụ trả nợ cho anh T2, anh B, anh Q, anh D tổng số tiền là 95.000.000 đồng, tương đương án phí 4.750.000 đồng.

Như vậy, án phí dân sự sơ thẩm chị N phải chịu là 27.382.989 đồng, anh C phải chịu là 36.272.989 đồng.

[4] Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần nghĩa vụ trả nợ chung, không buộc chị N phải liên đới trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ cho bà Nguyễn Thị C1, ông Vương Quốc T1, số tiền 5.000.000 đồng vay của anh Nguyễn Xuân T2 và sửa về phần án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên nguyên đơn không phải chịu án phí.

[6] Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Thanh K.

Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 12/2025/HNGĐ-ST ngày 16/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5- Đắk Lắk) về nghĩa vụ trả nợ và án phí.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tuyết N.

[1.1] Chia cho chị Nguyễn Thị Tuyết N được quyền sở hữu, sử dụng những tài sản sau:

- Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.957m², địa chỉ: Thôn A, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, thuộc GCNQSDĐ số BU 387314, số vào sổ CH01489, do UBND huyện K cấp ngày 15/12/2014 cho ông Nguyễn Ngọc C và bà Nguyễn Thị Tuyết N và tài sản gắn liền trên đất, đã được định giá tại biên bản định giá ngày 19/11/2024, có tứ cận:

- + Phía Bắc giáp đường đất dài 30m;
- + Phía Nam giáp thửa đất số 151 dài 45m;
- + Phía Tây giáp đường đất dài 52,8m;
- + Phía Đông giáp đất bà T dài 52,23m.

Có trị giá 254.410.000 đồng.

- Nhà ở, vật kiến trúc trên đất: Nhà ở cấp 4 diện tích 76,52m², nhà tắm chung với nhà vệ sinh diện tích 9,805m², mái che lợp tôn thiếc, nền xi măng diện tích 40,05m² và tường rào, sân phơi, trụ cổng và cổng sắt, có tổng trị giá là 299.765.096 đồng.

- Toàn bộ cây trồng trên đất có tổng trị giá là 52.348.540 đồng.

Tổng giá trị tài sản chị N được chia là 606.523.636 đồng.

Trên đất có 01 Bồn nước Inox 2m³, chân bồn cao 2,5 m làm bằng sắt V5 là tài sản riêng của anh C, anh C được quyền di dời đi nơi khác.

[1.2] Chia cho anh Nguyễn Ngọc C được quyền sở hữu, sử dụng những tài sản sau:

- Thửa đất số 151, tờ bản đồ số 14, diện tích 2.018 m², địa chỉ: Thôn A, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, thuộc GCNQSDĐ số BH 730869, số vào sổ CH03755, do UBND huyện K cấp ngày 23/04/2012 cho bà Trương Thị Đ, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện K cập nhật thay đổi chủ sử dụng đất cho ông Nguyễn Ngọc C và bà Nguyễn Thị Tuyết N vào ngày 09/5/2018 và tài sản gắn liền trên đất, có tứ cận:

- + Phía Bắc giáp thửa số 36 dài 27,61m + 1,2m + 16,51m;
- + Phía Nam giáp đường đất dài 37,16 m + 8,3m + 11,4m;
- + Phía Tây giáp đường đất dài 20,59m + 17,17m;
- + Phía Đông giáp đất bà Trần Thị T dài 44,6m.

Có trị giá là 262.340.000 đồng.

- Vật kiến trúc trên đất: Hàng rào 12 trụ bê tông xi măng, căng dây thép gai có giá trị là 6.632.400 đồng.

- Toàn bộ cây trồng trên đất có tổng giá trị là 56.153.420 đồng.

Tổng giá trị tài sản anh C được chia là 325.125.820 đồng.

Chị Nguyễn Thị Tuyết N, anh Nguyễn Ngọc C có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Chị Nguyễn Thị Tuyết N có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh Nguyễn Ngọc C số tiền 140.698.908 đồng.

[2]. Về yêu cầu của những người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập:

[2.1] Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị C1, buộc anh Nguyễn Ngọc C phải trả cho bà Nguyễn Thị C1 số tiền 30.000.000 đồng.

[2.2] Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Vương Quốc T1, buộc anh Nguyễn Ngọc C phải trả cho ông Vương Quốc T1 số tiền 40.000.000 đồng.

[2.3] Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Xuân T2, buộc anh Nguyễn Ngọc C, chị Nguyễn Thị Tuyết N phải trả cho anh Nguyễn Xuân T2 số tiền 20.000.000 đồng, chia theo phần anh C, chị N mỗi người phải trả 50% bằng 10.000.000 đồng. Buộc anh Nguyễn Ngọc C phải trả thêm cho anh Nguyễn Xuân T2 số tiền 5.000.000 đồng.

[2.4] Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Lương B, buộc anh Nguyễn Ngọc C, chị Nguyễn Thị Tuyết N phải trả cho anh Nguyễn Lương B số tiền 20.000.000 đồng, chia theo phần anh C, chị N mỗi người phải trả 50% bằng 10.000.000 đồng;

[2.5] Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Bùi Ngọc Q, buộc anh Nguyễn Ngọc C, chị Nguyễn Thị Tuyết N phải trả cho anh Bùi Ngọc Q số tiền 50.000.000 đồng, chia theo phần anh C, chị N mỗi người phải trả 50% bằng 25.000.000 đồng;

[2.6] Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Thiện D, buộc anh Nguyễn Ngọc C, chị Nguyễn Thị Tuyết N phải trả cho anh Nguyễn Thiện D số tiền 100.000.000 đồng, chia theo phần anh C, chị N mỗi người phải trả 50% bằng 50.000.000 đồng;

[2.7] Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T3, buộc anh Nguyễn Ngọc C phải trả cho bà Nguyễn Thị T3 10 chỉ vàng 9999, quy đổi thành tiền tại thời điểm xét xử bằng 10.280.000 đồng/01 chỉ bằng 102.800.000 đồng;

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[3]. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu độc lập của chị Phan Thị H. Trả lại đơn yêu cầu độc lập và tài liệu chứng cứ kèm theo cho chị H. Chị H được khởi kiện lại vụ án theo thủ tục quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[4]. Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị Tuyết N và anh Nguyễn Ngọc C phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 3.000.000 đồng, mỗi người chịu 50% bằng 1.500.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng 3.000.000 đồng chị N đã nộp. Anh C phải trả lại cho chị N số tiền 1.500.000 đồng. Chị N được nhận lại số tiền trên sau khi thu được của anh C.

[5]. Về án phí:

[5.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc chị Nguyễn Thị Tuyết N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 27.382.989 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.625.000 đồng đã nộp tại biên lai số 15215 ngày 07/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Ana (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5). Chị N còn phải nộp 21.757.989 đồng.

- Buộc anh Nguyễn Ngọc C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 36.272.989 đồng.

- Hoàn trả cho ông Vương Quốc T1 số tiền tạm ứng án phí 1.000.000 đồng đã nộp tại biên lai số 8575 ngày 28/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Ana (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5).

- Hoàn trả cho anh Nguyễn Xuân T2 số tiền tạm ứng án phí 625.000 đồng đã nộp tại biên lai số 8574 ngày 28/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Ana (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5).

- Hoàn trả cho anh Nguyễn Lương B số tiền tạm ứng án phí 500.000 đồng đã nộp tại biên lai số 8577 ngày 28/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Ana (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5).

- Hoàn trả cho anh Nguyễn Thiện D số tiền tạm ứng án phí 2.500.000 đồng đã nộp tại biên lai số 8578 ngày 28/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Ana (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5).

- Hoàn trả cho anh Bùi Ngọc Q số tiền tạm ứng án phí 1.250.000 đồng đã nộp tại biên lai số 8576 ngày 28/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Ana (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5).

- Hoàn trả cho chị Phan Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 425.000 đồng, đã nộp tại biên lai số 8579 ngày 28/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Ana (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5).

[5.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị Tuyết N được trả lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp (do bà Trần Thị T nộp thay) theo biên lai số 5789 ngày 05/5/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Ana (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5).

[6]. Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa PT TAND tối cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND khu vực 5;
- VKSND khu vực 5;
- Phòng THADS khu vực 5;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Đình Triết